TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 90/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 02 – 11 – 2022.
V/v tranh chấp:"Ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Sửu

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Phạm Ngọc M

- Bà Lê Thị Hường

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quen - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Kim Thuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022, về việc tranh chấp: "Ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2022/QĐXX-ST, ngày 03-10-2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 91 ngày 18-10-2022 giữa.

1. Nguyên đơn: Bà Trượng Thị N, sinh năm: 1986 (có mặt).

2. Bị đơn**:** Ông Trượng Trung T, sinh năm: 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: H, P, N, Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Bà N, ông T tự tìm hiểu được 2 bên gia đình chấp nhận, tổ chức lễ cưới về chung sống có đến UBND xã P đăng ký kết hôn năm 2011; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc cho đến năm 2021 xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T đi nhậu về dùng lời nói không tế nhị xúc phạm bà N nên thường xảy ra cải vã dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay.

Nay bà N xét thấy tình cảm giữa bà với ông T không còn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trượng Song S, sinh ngày 12-9-2011; Trượng Nhật Tuấn M, sinh ngày 12-11-2019 hiện bà N đang nuôi, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi 2 con chung bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về thu nhập: Bà N khai thu nhập mỗi tháng 3.500.000 đồng (công nhân)

Về nguyện vọng cháu S: Mong muốn được ở với bà N.

Về bị đơn: Tòa án tống đạt các văn bản theo thủ tục tố tụng, bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật, trong quá trình giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử phiên tòa dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N thực hiện đúng thủ tục tố tụng từ khi triệu tập, thụ lý, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, hòa giải và các thủ tục khác cũng được thực hiện đầy đủ đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự; kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Đối với nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà N được ly hôn ông T.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án này là: "Ly hôn, con chung"

[2] Nội dung pháp luật áp dụng: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về hôn nhân: Bà Trượng Thị N, ông Trương Trung T tự tìm hiểu về chung sống có đến cơ quan cấp có thẩm quyền đăng ký kết hôn năm 2011 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc cho đến năm 2021 xảy ra xích mích, không giải quyết được dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, không quan tâm đến nhau, không có trách nhiệm với nhau, tình cảm lạnh nhạt sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay.

Bà N xét thấy tình cảm giữa bà với ông T không còn, bà N xin ly hôn ông T là có căn cứ.

Xác M chính quyền địa phương cho biết bà N, ông T không còn sống chung, ly thân.

Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà N, ông T cuộc sống chung không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được, bà N xin ly hôn ông T là có căn cứ phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[4] Về con chung: Có 02 chung chưa trưởng thành tên Trượng Song S, sinh ngày 12-9-2011; Trượng Nhật Tuấn M, sinh ngày 12-11-2019 hiện bà N đang nuôi, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi 2 con chung và cháu S có nguyện vọng ở với bà N Hội đồng xét xử, xử giao cho bà N được tiếp tục nuôi 02 con chung là phù hợp pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng: Hội đồng xét xử không xem xét, do bà N không yêu cầu giải quyết.

[6**]** Về tài sản chung, nợ chung*:* Nguyên đơn khai không có tài sản, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận T bộ ý kiến, quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên.

[8] Về án phí**:** Áp dụng Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 38, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí";

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trượng Thị N, bà Trượng Thị N được ly hôn ông Trượng Trung T.

Về con chung: Giao cho bà Trượng Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Trượng Song S, sinh ngày 12-9-2011; Trượng Nhật Tuấn M, sinh ngày 12-11-2019 hiện bà N đang nuôi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trượng Trung T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; do bà N không yêu cầu.

Bà Trượng Thị N là người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Trượng Trung T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về án phí**:** Buộc bà Trượng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002591, ngày 21-06-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt. Báo cho người có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02-11-

2022). Riêng người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án theo thủ tục tố tụng.

- Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã P (để biết);
- Các đương sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Sửu